

Số: /2025/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2025

Dự thảo
24/9/2025

NGHỊ QUYẾT

**Một số chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ.....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 32/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 về khuyến công; số 235/2025/NĐ-CP ngày 27/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ; số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 111/2015/NĐ-CP; số 31/VBHN-BCT ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Công Thương hợp nhất Nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ; số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công; Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018; Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Xét Tờ trình số..../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết một số chính sách hỗ trợ phát triển CN-TTCN trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030 bao gồm chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ và chính sách khuyến công.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Trong cùng một nội dung hỗ trợ nhưng ở nhiều chính sách khác nhau, các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì được lựa chọn áp dụng một mức ưu đãi, hỗ trợ cao nhất.

2. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng vốn ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và phát huy hiệu quả, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện việc đầu tư, thanh toán và quyết toán vốn đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách cấp tỉnh, cấp xã.
2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước.
3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Lập, phân bổ, chấp hành dự toán, công tác hạch toán, quyết toán kinh phí

1. Chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản quy định hiện hành.

2. Chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Thực hiện theo quy định tại Điều 14, 15, 16 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Chính sách khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; Điều 1 Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 5. Đối tượng hỗ trợ

1. Các cơ quan, tổ chức được giao làm Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp bao gồm:

- a) Các cơ quan, tổ chức nhà nước được thành lập theo quy định pháp luật.
- b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo hình thức xã hội hóa.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động trong cụm công nghiệp.

Điều 6. Điều kiện hỗ trợ

1. Đối với cơ quan, tổ chức nhà nước được giao làm Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

- a) Cụm công nghiệp được thành lập, mở rộng theo quy định của pháp luật.
- b) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt về chủ trương đầu tư; phê duyệt quy hoạch chi tiết; phê duyệt dự án, thiết kế - dự toán.
- c) Các điều kiện khác theo Luật Đầu tư công và Luật Xây dựng.

2. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức được giao chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

- a) Cụm công nghiệp được thành lập, mở rộng theo quy định của pháp luật.
- b) Đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); phê duyệt quy hoạch chi tiết; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường.
- c) Đã được cấp có thẩm quyền thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng (nếu có) hoặc được UBND xã, phường có cụm xác nhận có tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp do doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đạt từ 30% trở lên.

3. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong cụm công nghiệp

- Dự án sản xuất kinh doanh trong cụm theo đúng ngành nghề được quy định của cụm công nghiệp đó.
- Có hợp đồng thuê lại đất với chủ đầu tư chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.
- Đã hoàn thành đầu tư đi vào sản xuất thương mại.

Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí đầu tư các công trình kỹ thuật giao thông, thoát nước, cấp nước kết nối từ bên ngoài đến ranh giới cụm công nghiệp.

2. Cụm công nghiệp do cơ quan, tổ chức nhà nước làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, được bố trí ngân sách để hoàn thiện hạ tầng đồng bộ theo dự án được duyệt, trong đó ưu tiên đầu tư hoàn thành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Cụm công nghiệp do doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp:

a) Sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng theo giai đoạn đã được phân kỳ đầu tư hoặc toàn bộ dự án, được hỗ trợ 0,5 tỷ đồng/ha, nhưng không quá 20 tỷ đồng/cụm công nghiệp đối với các cụm công nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 10 tỷ đồng/cụm công nghiệp với các cụm công nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

b) Hỗ trợ 01 lần duy nhất toàn bộ chi phí lập, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, tối đa không quá 01 tỷ đồng/01 cụm công nghiệp.

4. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong cụm công nghiệp

Hỗ trợ 30% tiền thuê lại đất cho các dự án thứ cấp trong vòng 5 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

Khoản tiền này được hoàn trả cho chủ đầu tư thông qua việc khấu trừ tiền thuê đất mà chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phải nộp theo quy định của pháp luật.

5. Chuyển đổi số cụm công nghiệp

Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí thực hiện chuyển đổi số đối với các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp, nâng cao công tác quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

Điều 8. Quy trình thực hiện

1. Đối với Khoản 1 và khoản 2 Điều 7: thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công.

2. Đối với khoản 3 Điều 7:

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đề nghị hỗ trợ gửi 02 bộ hồ sơ (01 bản giấy và 01 bản điện tử) về Sở Công Thương.

b) Căn cứ vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Sở Công Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan kiểm tra đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, tổng hợp gửi Sở Tài chính xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làm tờ trình đề nghị cấp phát kinh phí hỗ trợ (cung cấp các thông tin về số tài khoản, mã quan hệ ngân sách) gửi đến Sở Tài chính.

d) Sở Tài chính thực hiện cấp phát theo đúng chế độ quy định.

3. Đối với khoản 4 Điều 7:

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tổng hợp nhu cầu, đề xuất của các cơ sở sản xuất trong cụm (kèm đơn đề nghị của các cơ sở) gửi 02 bộ hồ sơ (01 bản giấy và 01 bản điện tử) về Sở Công Thương.

b) Căn cứ vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Sở Công Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan kiểm tra đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, tổng hợp gửi Sở Tài chính xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làm tờ trình đề nghị cấp phát kinh phí hỗ trợ (cung cấp các thông tin về số tài khoản, mã quan hệ ngân sách) gửi đến Sở Tài chính.

d) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp liên hệ cơ quan có chức năng để thực hiện việc khấu trừ tiền thuê đất mà chủ đầu tư phải nộp theo quy định.

4. Đối với khoản 5 Điều 7, thực hiện như sau:

a) Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chuyển đổi số cụm công nghiệp, tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương phân bổ kinh phí trong dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Sở và chủ trì, phối hợp hoặc thuê các đơn vị, các nhân có năng lực để triển khai thực hiện.

Điều 9. Hồ sơ

1. Đối với khoản 1, khoản 2 Điều 7

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ của chủ đầu tư theo Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản sao: Nghị quyết chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt dự án của cơ quan có thẩm quyền; quyết định phê duyệt thiết kế - dự toán; quyết định thành lập cụm công nghiệp; quyết định giao làm chủ đầu tư

2. Đối với điểm a khoản 3 Điều 7

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ của chủ đầu tư theo Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Bản sao: Giấy đăng ký doanh nghiệp; quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường; Quyết định cho thuê đất; hợp đồng thuê đất.

c) Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) hoặc văn bản của UBND xã, phường xác nhận có tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp do doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đạt từ 30% trở lên; báo cáo quyết toán công trình.

d) Báo cáo tình hình hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức trong thời gian qua.

3. Đối với điểm b khoản 3 Điều 7, thực hiện như sau

a) Quyết định phê duyệt quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp kèm hồ sơ đồ án;

b) Hợp đồng với đơn vị tư vấn lập quy hoạch; biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; hóa đơn thanh toán;

c) Báo cáo tình hình hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức trong thời gian qua.

4. Đối với khoản 4 Điều 7:

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Văn bản đề nghị của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh.

c) Bản sao: Hợp đồng thuê lại đất giữa đơn vị thuê lại đất và chủ chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; Hóa đơn tài chính.

5. Đối với khoản 5 Điều 7:

a) Quyết định phê duyệt dự toán ngân sách Sở Công Thương;

b) Kế hoạch thực hiện;

c) Hợp đồng thuê tư vấn (nếu có) kèm Biên bản thanh lý hợp đồng; Hóa đơn;

d) Các tài liệu liên quan kèm theo theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 10. Đối tượng hỗ trợ

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đóng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân khác liên quan tới quản lý, hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 11. Điều kiện hỗ trợ

1. Thực hiện theo Điều 5, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Dự án được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định.

3. Đối với hỗ trợ chuyển giao công nghệ:

a) Công nghệ chuyển giao phải thuộc Danh mục khuyến khích chuyển giao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

b) Dự án phải có hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ còn hiệu lực (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ).

4. Đối với hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Có hợp đồng đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước hoặc quốc tế về chuyên ngành quản lý, kỹ thuật theo từng cấp độ (công nhân kỹ thuật, trung cấp nghề, đại học và sau đại học) trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Điều 12. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 50% kinh phí chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nằm trong danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, tối đa 03 tỷ đồng/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ 70% chi phí đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, tối đa 6 triệu đồng/người/01 lần duy nhất, không quá 100 người/doanh nghiệp/năm.

3. Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá, đăng ký thương hiệu

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa 70% nhưng không quá 50 triệu đồng/thương hiệu.

b) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ tối đa 70% nhưng không quá 70 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền

4. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản

phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao, mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/01 đợt.

5. Chi quản lý Chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ (cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm); đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán).

Điều 13. Quy trình thực hiện

1. Khoản 1, khoản 2 Điều 12:

a) Các đối tượng đề nghị hỗ trợ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 02 bộ hồ sơ theo quy định về Sở Công Thương (qua trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh).

b) Căn cứ vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách, Sở Công Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan kiểm tra đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ cụ thể trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Sau khi có quyết định của UBND tỉnh, các đối tượng được hỗ trợ làm tờ trình đề nghị cấp phát kinh phí hỗ trợ (cung cấp các thông tin về số tài khoản, mã quan hệ ngân sách) gửi đến Sở Tài chính (gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Sở Tài chính thực hiện cấp phát theo đúng chế độ quy định sau khi nhận được Tờ trình của đơn vị thụ hưởng và hồ sơ do Sở Công Thương cung cấp.

2. Khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 12:

a) Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, sau khi thống nhất với Sở Tài Chính, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trong dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Sở Công Thương.

Điều 14. Hồ sơ

1. Đối với khoản 1 Điều 12

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ theo Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới; catalogue, tài liệu liên quan thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị

mới (nếu có); giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ) và các hóa đơn, chứng từ có liên quan.

c) Các văn bản thể hiện nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 11.

2. Đối với khoản 2 Điều 12

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ theo Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Hồ sơ tài chính chứng minh (hợp đồng đào tạo nghề, thanh lý hợp đồng, hóa đơn, bài giảng hoặc bài giảng điện tử, chứng chỉ của giảng viên).

c) Bản sao quyết định công nhận hoàn thành khoá đào tạo kèm theo danh sách người lao động của cơ sở đã đào tạo.

Các văn bản thể hiện nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 11.

3. Đối với khoản 3 Điều 12:

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ theo Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính;

- Văn bản của cơ quan thẩm quyền về nhãn hiệu sản phẩm; mã số mã vạch theo quy định.

b) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ theo Mẫu 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính;

- Lịch phát sóng hoặc số báo giấy, báo điện tử kèm theo;

- Hình ảnh chứng minh đơn vị đã thực hiện tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng (Ảnh chụp của Website thực hiện tuyên truyền, quảng bá, hoặc cung cấp đoạn phim đã quảng bá; hình ảnh, tin, bài đã đăng trong các báo, tạp chí.

4. Khoản 4 Điều 12:

a) Kế hoạch khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước theo hóa đơn cụ thể; làm thêm giờ, công tác phí... theo quy định tại Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị; Nghị quyết số 156/2025/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

Chương IV

CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG

Điều 15. Đối tượng hỗ trợ

Thực hiện theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 235/2025/NĐ-CP ngày 27/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 16. Điều kiện hỗ trợ

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 17. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Nội dung và mức chi chung cho hoạt động khuyến công địa phương được áp dụng theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Nội dung chi và mức chi cụ thể hoạt động khuyến công địa phương

a) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

- Mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% chi phí nhưng không quá 900 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

b) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

c) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

d) Hỗ trợ tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cấp tỉnh và tham gia bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia:

- Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cấp tỉnh, nhưng không quá 20 triệu đồng/lần đối với cấp xã và không quá 200 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: đạt giải cấp tỉnh không quá 05 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp xã không quá 02 triệu đồng/sản phẩm và tối đa không quá 10 triệu đồng/lần bình chọn.

- Hỗ trợ 100% chi phí tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/lần.

- Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế, in ấn tem nhãn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/lần.

đ) Hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia, cấp tỉnh:

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Hỗ trợ 100% chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Hỗ trợ 100% chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

e) Hỗ trợ cho các tổ chức tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công tham gia hội chợ triển lãm trong nước. Hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 120 triệu đồng/hội chợ bao gồm: Thuê gian hàng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, trang trí, bảng hiệu, tờ rơi, quảng cáo, vận chuyển trưng bày sản phẩm và các chi phí cho cán bộ tham gia hội chợ.

f) Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

g) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu.

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương chỉ cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có): Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công.

h) Các nội dung khác liên quan đến hoạt động khuyến công không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 18. Quy trình, hồ sơ

Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 96/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó theo đúng quy định.

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

Các nội dung, đối tượng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án, chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt kế hoạch theo Nghị quyết số 96/2022/NQ-HĐND, đang triển khai thực hiện, thì tiếp tục được ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện theo dự án, kế hoạch đã được phê duyệt.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng ... năm 2025 và có hiệu lực từ ngàytháng năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND-UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC 1
QUY TRÌNH THỰC HIỆN, HỒ SƠ THỦ TỤC
CỦA HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND tỉnh)

Phần I

**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG ĐỊA
PHƯƠNG VÀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN**

I. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH

1. Chương trình khuyến công địa phương giai đoạn:

Trên cơ sở Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn được Bộ Công Thương phê duyệt, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm:

a) Hằng năm, căn cứ Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được UBND tỉnh phê duyệt; danh mục đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã (Biểu số 2 Phụ lục 2) và kết quả khảo sát thực tế, đánh giá, tổng hợp của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại; Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch khuyến công địa phương.

b) Hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch khuyến công địa phương, bao gồm:

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch khuyến công địa phương năm trước và đề nghị ban hành Kế hoạch khuyến công địa phương năm kế hoạch;

- Dự thảo Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch khuyến công địa phương năm kế hoạch.

II. LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN

1. Lập đề án khuyến công:

a) Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với đơn vị thụ hưởng và Ủy ban nhân dân cấp xã lập đề án khuyến công địa phương.

b) Đề án khuyến công có những nội dung chủ yếu sau:

- Tên đề án khuyến công;
- Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện;
- Sự cần thiết và căn cứ của đề án;
- Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được;
- Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, thiết bị máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ;
- Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc;
- Dự toán kinh phí được lập chi tiết (*Biểu số 1 Phụ lục 2*);
- Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án;
- Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

2. Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề án khuyến công địa phương:

a) Tiếp nhận hồ sơ đề án khuyến công địa phương:

Trên cơ sở văn bản đề nghị thẩm định của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, Hội đồng thẩm định của Sở Công Thương (do Giám đốc Sở Công Thương thành lập) tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra sự phù hợp và tổ chức họp lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định.

b) Thẩm định đề án khuyến công địa phương:

- Việc thẩm định các đề án khuyến công địa phương do Hội đồng thẩm định của Sở Công Thương thực hiện;
- Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả thẩm định cho Sở Công Thương. Trên cơ sở thẩm định của Hội đồng, Sở Công Thương xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt đối với các đề án khuyến công đủ điều kiện hỗ trợ; đối với các đề án không đủ điều kiện hỗ trợ, Hội đồng thẩm định thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho các đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

c) Nội dung thẩm định:

- Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác;
- Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng;
- Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác;
- Sự phù hợp với nội dung, đối tượng, ngành nghề đề nghị hỗ trợ;

- Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án;
- Mức kinh phí hỗ trợ đề án.

3. Phê duyệt đề án khuyến công khuyến công địa phương:

a) Căn cứ Kế hoạch khuyến công địa phương và Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm và văn bản thẩm định của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các đề án khuyến công địa phương được xem xét hỗ trợ;

b) Hồ sơ phê duyệt đề án khuyến công địa phương, bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục đề án khuyến công của Sở Công Thương;
- Biên bản của Hội đồng thẩm định của Sở Công Thương;
- Phiếu thẩm định đề án khuyến công của Hội đồng thẩm định (*Mẫu 4 Phụ lục 3*);
- Hồ sơ đề án khuyến công theo nội dung hỗ trợ tại Phần II Phụ lục này.

III. HỖ TRỢ ĐỘT XUẤT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG, NGỪNG TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

1. Về hỗ trợ đột xuất: Khi có nội dung cần hỗ trợ kinh phí khuyến công đột xuất hoặc nhiệm vụ đột xuất được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thì tổ chức, cá nhân lập hồ sơ, gửi Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tổng hợp, báo cáo Sở Công Thương thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Về điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công: Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, Ủy ban nhân dân cấp xã lập văn bản gửi Sở Công Thương. Sở Công Thương căn cứ tình hình thực tế, thống nhất phương án điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công với Ủy ban nhân dân cấp xã, nêu rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Phần II

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KHUYẾN CÔNG

I. HỒ SƠ YÊU CẦU CHUNG

1. Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công (*Mẫu 2 Phụ lục 3*).
2. Xác nhận đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn nào của Nhà nước trừ các mục 4, 6, 7 phần II (*Mẫu 3 Phụ lục 3*).

II. HỒ SƠ CỤ THỂ YÊU CẦU NHƯ SAU

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật (điểm a khoản 2 Điều 17)

1.1. Mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới

a) Đề án khuyến công;

b) Chi phí đầu tư xây dựng mô hình:

- Trường hợp đơn vị thụ hưởng thuê ngoài: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng xây dựng, biên bản nghiệm thu, bàn giao khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, hóa đơn tài chính theo quy định.

- Trường hợp đơn vị thụ hưởng trực tiếp thực hiện phải tập hợp các chứng từ: Hóa đơn chứng từ mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công... liên quan đến xây dựng cơ bản.

c) Chi phí mua sắm thiết bị: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua sắm thiết bị; biên bản nghiệm thu và bàn giao thiết bị; hóa đơn tài chính;

d) Chi phí tổ chức hội nghị giới thiệu mô hình:

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê hội trường và hóa đơn tài chính;

- Hóa đơn tài chính in ấn kèm theo bộ tài liệu và danh sách ký nhận tài liệu của các đại biểu tham dự (Hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo quy định của Kho bạc Nhà nước);

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê xe ô tô từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức hội nghị (nếu có) hoặc danh sách nhận tiền thanh toán khoán tự túc phương tiện (có ký nhận của từng đại biểu) kèm theo hóa đơn tài chính;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng nước uống và hóa đơn tài chính.

đ) Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không nằm trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp: Bảng kê chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ theo mức thanh toán khoán cho đại biểu (có ký nhận của từng đại biểu hoặc hóa đơn tài chính thanh toán tiền ăn, thuê phòng nghỉ theo thực tế đã được quy định).

1.2. Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập:

a) Đề án khuyến công;

b) Bản sao hợp lệ hồ sơ chi phí hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật và các chi phí tổ chức hội nghị như mục 1.1.

2. Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (điểm b khoản 2 Điều 17)

a) Đề án khuyến công;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và cơ sở công nghiệp nông thôn; bản sao hợp lệ hợp đồng mua máy móc tiên tiến của cơ sở công nghiệp nông thôn theo quy định, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính.

3. Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn (điểm c khoản 2 Điều 17)

a) Đề án khuyến công;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện và chủ đầu tư; kèm theo bản sao hợp lệ các chứng từ tương ứng của chủ đầu tư dưới đây:

- Trường hợp chủ đầu tư thuê nhà thầu: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu; hóa đơn tài chính;

- Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp thực hiện: Các chứng từ chi trên cơ sở bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành và dự toán được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc và theo định mức, đơn giá quy định của Nhà nước.

4. Hỗ trợ tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cấp tỉnh và tham gia bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia (điểm d khoản 3 Điều 17)

a) Đối với tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cấp tỉnh:

- Chi thông tin tuyên truyền: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính với cơ quan truyền thông, tuyên truyền.

- Chi cho Hội đồng bình chọn, Ban giám khảo, Tổ giúp việc: Hoá đơn tài chính/danh sách ký nhận tiền (tiền ở); chứng từ theo quy định (chi phí đi lại); kèm theo quyết định thành lập Hội đồng bình chọn, Ban giám khảo, Tổ giúp việc.

- Chi phí thu gom, vận chuyển sản phẩm tham gia bình chọn: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính với đơn vị vận tải.

- Chi thuê chuyên gia (nếu có): Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê chuyên gia.

- Chi thuê địa điểm thực hiện công tác bình chọn (nếu có): Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê địa điểm và hóa đơn tài chính.

- Chi in ấn giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, catalog giới thiệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính

- Chi cho Lễ công bố tôn vinh sản phẩm (thuê hội trường, trang trí, âm thanh, ánh sáng, chi phí phục vụ lễ trao giải): Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính.

b) Chi thưởng cho sản phẩm đạt giải công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn:

- Đối với cấp tỉnh: Trên cơ sở Quyết định công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, đơn vị được giao dự toán thực hiện cấp phát cho các đơn vị đạt giải thưởng;

- Đối với cấp xã: Trên cơ sở Quyết định công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, đơn vị được giao dự toán thực hiện cấp phát cho các đơn vị đạt giải thưởng.

c) Chi phí thiết kế và in ấn logo sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính; danh sách ký nhận của các đơn vị nhận logo sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh;

d) Chi tham gia bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia:

- Giấy đi đường (phụ cấp lưu trú) cho đoàn/tổ đi khảo sát, lựa chọn các đơn vị công nghiệp nông thôn tham gia bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng kèm theo hóa đơn chứng từ thuê xe chở đoàn đi khảo sát tại các cơ sở công nghiệp nông thôn;

- Danh sách các cơ sở, sản phẩm được lựa chọn tham gia bình chọn;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng kèm theo hóa đơn chứng từ thuê xe vận chuyển sản phẩm/chở đại biểu tham gia lễ trao giải;

- Chi phí gian hàng tham gia triển lãm, hội chợ tại Lễ bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính; chi cho cán bộ trực gian hàng.

5. Hỗ trợ phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia, cấp tỉnh (điểm đ khoản 2 Điều 17)

a) Đề án khuyến công;

b) Bản sao hợp lệ hồ sơ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày: Hợp đồng mua sắm, lắp đặt trang thiết bị, biên bản nghiệm thu, bàn giao, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính.

6. Hỗ trợ cho các tổ chức tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công tham gia hội chợ triển lãm trong nước (điểm e khoản 2 Điều 17)

- Chi phí thuê gian hàng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, trang trí, bảng hiệu, tờ rơi, quảng cáo, vận chuyển trưng bày sản phẩm tham gia hội chợ;
- Chi phí cho cán bộ tham gia hội chợ.

7. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công (điểm g khoản 2 Điều 17)

a) Đối với cơ quan quản lý kinh phí khuyến công địa phương thực hiện việc xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có);

b) Đối với đơn vị thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương:

Chi phí thực hiện việc xây dựng các chương trình, đề án; kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện đề án; chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi khác phục vụ cho việc thực hiện đề án)/.

PHỤ LỤC 2: CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của HĐND tỉnh)

Biểu số 1

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Nội dung chi	Tổng kinh phí	Trong đó			
			Kinh phí khuyến công địa phương	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5

Cột số 5 ghi rõ nguồn vốn khác.

Biểu số 2

Tên đơn vị:

**DANH MỤC ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG
ĐỊA PHƯƠNG NĂM....***(Áp dụng đối với nhiệm vụ, đề án nhóm và đề án theo đối tượng cụ thể)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Ghi chú ⁽¹⁾
					Bắt đầu (tháng)	Kết thúc (tháng)		Kinh phí khuyến công địa phương	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
	Cộng										

..., ngày... tháng...năm ...

Thủ trưởng⁽²⁾*(Ký tên, đóng dấu)*⁽¹⁾ Ghi rõ nguồn kinh phí tại cột nguồn khác vào cột ghi chú.⁽²⁾ Thủ trưởng đơn vị là lãnh đạo UBND cấp xã ký đối với đề án do UBND cấp xã đăng ký; Giám đốc Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại ký đối với đề án do Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại đăng ký; Thủ trưởng của các tổ chức dịch vụ khuyến công khác ký đối với các đề án do tổ chức dịch vụ khuyến công đăng ký.

PHỤ LỤC 3:

(Kèm theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của HĐND tỉnh)

Mẫu 1**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ TRÌNH

**Đề nghị hỗ trợ kinh phí chính sách phát triển công nghiệp - tiểu thủ
công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh**

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Công Thương;
-(1)

I. Thông tin về đơn vị đề nghị

- Tên đơn vị đề nghị:

.....

- Địa chỉ liên hệ:

.....

- Điện thoại: Email:

- Giấy chứng nhận (2) sốdo.....
cấp ngày.....

II. Nội dung đề nghị hỗ trợ

Căn cứ Nghị quyết số.../2025/NQ-HĐND ngày .../.../2025 của HĐND tỉnh về
Chính sách phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn
2026-2030, tổ chức kính đề nghị UBND tỉnh, Sở
Công Thương, (1) xem xét, hỗ trợ các nội dung,
cụ thể như sau:

STT	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Căn cứ hỗ trợ (điểm, khoản, điều...)	Số tiền đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
1				
	Tổng cộng:			

Bằng chữ

III. Các tài liệu, hồ sơ gửi kèm gồm có:

1.
2.
3.

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Tờ trình và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị Sở Công Thương, (1)
..... xem xét, tổng hợp và trình UBND tỉnh hỗ trợ./.

....., ngày... tháng... năm ...

Đại diện đơn vị, cơ sở
(ký và ghi rõ họ tên)

(1) Các đơn vị có liên quan;

(2) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.

Mẫu 2**TÊN ĐƠN VỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

Hà Tĩnh, ngày ... tháng... năm 20...

**TỜ TRÌNH
Đề nghị hỗ trợ đề án khuyến công**Kính gửi: - Sở Công Thương;
- UBND xã, phường...**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân**

- Tên tổ chức, cá nhân:
 - Địa chỉ liên hệ:
 - Điện thoại: Fax
 - Email: Website
 - Đại diện theo pháp luật: Họ tên, chức vụ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sốdocấp ngày ...;
Cấp lại lần thứ Ngày (nếu có).
 - Địa điểm đầu tư kinh doanh:
 - Ngành nghề sản xuất kinh doanh:
 - Tài khoản số, tại ngân hàng
- Nội dung đề án

II. Nội dung đề nghị hỗ trợ

Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Công Thương và các cơ quan liên quan xem xét hỗ trợ các nội dung, cụ thể như sau:

TT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện và thụ hưởng	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng kinh phí thực hiện (Đã bao gồm VAT)	Trong đó		Ghi chú
					Bắt đầu (tháng)	Kết thúc (tháng)		Kinh phí KCĐP	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

III. Các tài liệu, hồ sơ liên quan đến nội dung hỗ trợ kèm theo, bao gồm:

1.
2.

Tổ chức cá nhân cam kết những nội dung trên là đúng thực tế và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ, tài liệu nói trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

....., ngày ... tháng ... năm 20....
Người đại diện theo pháp luật của tổ chức
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu 3**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ, PHƯỜNG...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
 V/v xác nhận đề án khuyến
 công chưa được hỗ trợ từ bất
 kỳ nguồn nào của Nhà nước

Hà Tĩnh, ngày ... tháng... năm 20...

Kính gửi: Sở Công Thương Hà Tĩnh.

Căn cứ Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày .../.../2025 của HĐND tỉnh về, UBND xã, phường.....xác nhận đề án “.....” của tổ chức tại địa chỉ chưa được nhận hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nhà nước nào cho cùng một nội dung chi hỗ trợ đối với đề án nêu trên.

Để tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ sản xuất, góp phần chỉnh dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, UBND xã, phường đề nghị UBND tỉnh, Sở Công Thương hỗ trợ kinh phí khuyến công cho đơn vị, địa chỉvới đề án “.....”.

Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Công Thương, xem xét, tổng hợp, hỗ trợ kinh phí khuyến công cho các tổ chức nêu trên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT...

Mẫu 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG
NĂM

Họ và tên:

Chức danh trong Hội đồng thẩm định:

Nội dung thẩm định đề án (*ghi rõ tên đề án, nội dung hỗ trợ*):

.....

1. Mức độ phù hợp của đề án với các điều kiện được quy định:

.....

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác:

.....

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng:

.....

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác:

.....

5. Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án:

.....

6. Giá trị thực hiện:

- Theo đề án:

- Theo thực tế:

- Tỷ lệ % đề nghị hỗ trợ:

- Số tiền đề nghị hỗ trợ đề án: (bằng chữ:).

7. Ý kiến khác (nếu có):

Hà Tĩnh, ngày tháng năm

NGƯỜI THẨM ĐỊNH

(ký ghi rõ họ tên)